

Số: 1583 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Yên Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Yên Định tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 30/01/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 355/TTr-STNMT ngày 19/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 52/BC-HĐTĐ ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: 22.882,89 ha.
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 14.062,85 ha;
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 8.158,37 ha;
 - + Nhóm đất chưa sử dụng: 661,68 ha;
- Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	22.882,89	100	22.882,89		22.882,89	
I	CÁC LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	15.008,34	65,59	14.062,85	0,00	14.062,85	61,46
1.1	Đất trồng lúa	10.222,22	44,67	9.668,56		9.668,56	42,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	10.023,01	43,80	9.601,52		9.601,52	41,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.531,11	11,06	2.383,47	0,00	2.383,47	10,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	526,25	2,30	405,65		405,65	1,77
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	729,96	3,19	211,27		211,27	0,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	705,31	3,08	810,41		810,41	3,54
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	293,48	1,28		583,49	583,49	2,55
2	Đất phi nông nghiệp	7.009,88	30,63	8.158,37	0,00	8.158,37	35,65
2.1	Đất quốc phòng	5,37	0,02	12,16		12,16	0,05
2.2	Đất an ninh	277,96	1,21	310,96		310,96	1,36
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	27,86	0,12	127,86		127,86	0,56
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,80	0,01	102,30		102,30	0,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	92,67	0,40	279,37		279,37	1,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	113,61	0,50	301,31		301,31	1,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2518,38	11,01	2800,10		2800,10	12,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,90	0,04	9,09		9,09	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,82	0,08	27,82		27,82	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	2426,34	10,60	2522,24	30,00	2552,24	11,15
2.14	Đất ở tại đô thị	85,02	0,37	96,01		96,01	0,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,72	0,10	43,72	0,00	43,72	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,88	0,01	2,88		2,88	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,31	0,02	4,31		4,31	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	198,55	0,87	226,55		226,55	0,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	84,39	0,37		220,74	220,74	0,96
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	29,87	0,13		44,60	44,60	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,31	0,00		17,26	17,26	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,06	0,05		27,50	27,50	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	809,52	3,54		759,02	759,02	3,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	268,55	1,17		192,57	192,57	0,84
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	864,68	3,78	661,68		661,68	2,89
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất đô thị*			1.302,65		1.890,41	8,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				9.601,52	9601,52	41,96
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				405,65	405,65	1,77
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				211,27	211,27	0,92
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				127,86	127,86	0,56
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ				102,30	102,30	0,45
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				2.927,62	2.927,62	12,79

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.134,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	521,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	502,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	315,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	193,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		931,56

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		202,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	112,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	90,99

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Định.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Yên Định; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Định đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

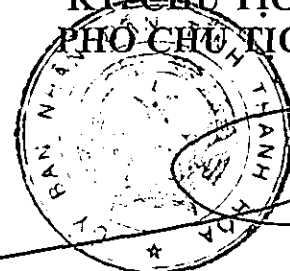
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

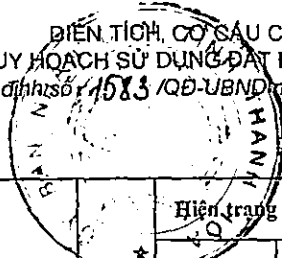
(MC894.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số **1583**/QĐ-UBND ngày **26/4**/2019 của UBND tỉnh)

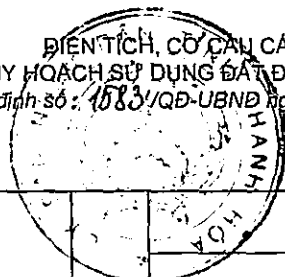


TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(9)+(51)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.882,90	100,00			22882,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.008,34	65,59	14062,85	0,00	14062,85	61,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.222,22	44,67	9668,56		9668,56	42,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>10.023,01</i>	<i>43,80</i>	<i>9601,52</i>		<i>9601,52</i>	<i>41,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.531,11	11,06	2383,47	0,00	2383,47	10,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,25	2,30	405,65		405,65	1,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	729,96	3,19	211,27		211,27	0,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	705,31	3,08	810,41		810,41	3,54
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	293,48	1,28		583,49	583,49	2,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.009,88	30,63	8158,37	0,00	8158,37	35,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,37	0,02	12,16		12,16	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	277,96	1,21	310,96		310,96	1,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,86	0,12	127,86		127,86	0,56
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80	0,01	102,30		102,30	0,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,67	0,40	279,37		279,37	1,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,61	0,50	301,31		301,31	1,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.518,38	11,01	2800,10		2800,10	12,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,90	0,04	9,09		9,09	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,82	0,08	27,82		27,82	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.426,34	10,60	2522,24	30,00	2552,24	11,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,02	0,37	96,01		96,01	0,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	0,10	43,72	0,00	43,72	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,88	0,01	2,88		2,88	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,31	0,02	4,31		4,31	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,55	0,87	226,55		226,55	0,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,39	0,37		220,74	220,74	0,96
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,87	0,13		44,60	44,60	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,00		17,26	17,26	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,06	0,05		27,50	27,50	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	809,52	3,54		759,02	759,02	3,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,55	1,17		192,57	192,57	0,84
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	864,68	3,78	661,68		661,68	2,89
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				1302,65		1890,41	8,26
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				9601,52	9601,52	41,96
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				405,65	405,65	1,77
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				211,27	211,27	0,92
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				127,86	127,86	0,56
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				102,30	102,30	0,45
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				2927,62	2927,62	12,79

DIỆN TÍCH, CẤU CẠU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số: **1583/QĐ-UBND** ngày **26 / 4 / 2019** của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thị trấn Quán Lào	Thị trấn NT Thống Nhất	Xã Yên Phú	Xã Yên Lâm	Xã Yên Tâm	Xã Yên Giang	Xã Quý Lộc
(1)	(2)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		147,76	1742,65	600,32	1724,9	870,15	1048,05	1355,8
1	Đất nông nghiệp	NNP	35,40	1.182,09	400,81	677,58	559,55	711,34	821,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,37	35,90	282,85	423,81	359,75	297,90	456,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27,37	35,90	280,85	412,73	354,75	281,44	454,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,35	641,63	84,94	129,57	56,94	341,92	263,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		135,50	17,15	55,39	32,89	1,55	4,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				24,48	2,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,68	138,46	8,80	31,64	84,23	63,91	18,96
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		230,60	7,07	12,69	23,74	6,06	78,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	112,36	560,10	199,51	721,94	306,05	336,71	417,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,73			4,81			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80	304,16		6,00			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,43	3,08	1,00	4,00	2,00	2,00	3,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,97	9,52	1,00	65,88	1,51	3,00	2,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		12,00		147,60	10,00	7,00	8,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	44,35	127,10	86,07	157,27	80,13	123,29	131,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,25		1,57			1,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,40	0,61	1,66		0,63	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			77,01	194,15	109,77	112,10	149,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,91	55,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,71	0,48	0,47	5,32	0,61	1,47	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,79			0,02	0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17			0,24			0,58
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,73	7,74	9,87	11,82	6,31	5,50	4,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			2,09	66,24	20,93		3,45
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52	3,68	1,88	2,73	1,83	1,79	2,32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,00	1,70	0,75				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,15		0,30		3,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		10,89	11,06	4,24	18,01	78,93	107,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		24,25	5,98	49,96	54,59		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,46		325,38	4,55		116,60
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		147,76	1.742,65					
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	27,37	35,90	280,85	412,73	354,75	281,44	454,68
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN		135,50	17,15	55,39	32,89	1,55	4,11
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				24,48	2,00		
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN							
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	5,43	3,08	1,00	4,00	2,00	2,00	3,00
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	48,88	64,62	78,01	260,03	111,28	115,10	152,04

DIỆN TÍCH, CẤU CẠU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số: 1583/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh)

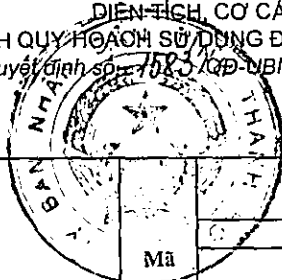


TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Bái	Xã Yên Phong	Xã Yên Thái	Xã Yên Hùng	Xã Yên Thịnh
(1)	(2)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		720,4	726,95	362,23	506,51	577,15	521,98	621,9	648,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	459,83	429,92	212,29	342,99	361,82	261,34	380,89	414,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	344,86	385,45	165,89	244,94	309,23	180,79	333,65	308,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	344,86	385,45	165,89	244,04	309,23	180,79	320,15	304,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80,49	8,69	18,96	7,04	20,62	67,51	16,54	74,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,88	2,38	1,27	14,88	13,27	3,94	2,73	10,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,03	29,07	19,29	61,36	5,39	4,55	14,37	16,96
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,57	4,33	6,88	14,77	13,31	4,55	13,60	3,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	209,94	294,30	149,94	163,52	198,65	258,86	237,62	226,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,15	3,00	2,11	1,00	1,00	2,00	2,00	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31	7,85	13,49		9,08	2,14	1,10	1,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	7,00	2,40		14,20	10,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	86,22	102,15	48,93	72,91	69,66	147,99	88,56	88,51
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,02	0,27	0,91					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,34	1,02	0,17	0,17	0,94	1,25	1,11	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,46	122,06	59,62	80,94	64,97	47,38	126,52	106,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	1,55	0,43	1,54	0,32	2,30	1,85	1,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,41		0,03			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08	0,89			0,14	0,05		0,80
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,28	5,55	2,94	4,98	8,36	3,69	12,61	9,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					0,13	2,67		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,07	1,41	2,12	1,19	1,07	1,68	0,71	0,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,90	3,87	0,69	0,79	1,93	0,25	0,31	2,63
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,01	1,26	15,72		26,82	31,92		12,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,88	36,42				5,54	2,85	2,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,63	2,73			16,68	1,78	3,39	6,76
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									
II KHU CHỨC NĂNG*										
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	344,86	385,45	165,89	244,04	309,23	180,79	320,15	304,27
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	1,88	2,38	1,27	14,88	13,27	3,94	2,73	10,39
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH								
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX								
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN								
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,15	3,00	2,11	1,00	1,00	2,00	2,00	1,00
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	75,77	129,91	73,11	80,94	74,05	49,52	127,62	107,25

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số: 1583 /QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Yên Ninh	Xã Yên Lạc	Xã Định Tăng	Xã Định Hòa	Xã Định Thành	Xã Định Công	Xã Định Tân
(1)	(2)	(2)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
	Tổng diện tích tự nhiên		595,54	601,65	1005,49	1091,89	1139,59	652,796	750,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	413,94	421,05	705,92	777,92	760,79	359,95	485,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	369,29	360,01	611,55	679,00	490,61	248,81	458,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	369,29	360,01	611,55	679,00	490,61	242,18	458,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,76	21,67	41,55	70,79	98,32	67,24	5,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,23	20,41	14,65	8,52	16,44	2,19	4,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					134,52	23,03	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,76	13,57	29,72	12,66	13,34	9,95	10,04
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,90	5,39	8,45	6,95	7,56	8,73	6,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	180,78	173,96	294,90	304,40	331,68	287,91	249,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	1,00	2,00	1,76	2,00	1,00	5,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,55	2,12	9,11	1,00	5,16	1,15	8,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				7,00	14,11	10,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	75,50	84,48	118,62	120,83	116,61	78,22	87,19
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,60			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,87	0,64	4,35	1,73	0,03	0,80	0,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,55	67,33	125,40	90,55	113,73	67,23	88,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63	1,73	0,45	0,73	1,90	1,55	4,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,05			0,36	0,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,65	10,11	9,02	14,54	6,38	3,88	6,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				21,33	32,85	35,86	7,37
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26	0,79	0,70	2,80	2,33	0,52	0,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,56	0,05	0,35	1,58	1,70	1,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,60	5,20	25,15	39,68	35,00	85,64	38,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				1,50			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,82	6,64	4,67	9,57	47,12	4,94	15,44
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	369,29	360,01	611,55	679,00	490,61	242,18	458,20
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	5,23	20,41	14,65	8,52	16,44	2,19	4,67
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					134,52	23,03	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN							
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,00	1,00	2,00	1,76	2,00	1,00	5,17
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	83,10	69,45	134,51	91,55	118,89	68,38	97,27

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số 1583 /QĐ-UBND ngày 26/4 /2019 của UBND tỉnh)



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Định Tiến	Xã Định Long	Xã Định Liên	Xã Định Tường	Xã Định Hưng	Xã Định Hải	Xã Định Bình
(1)	(2)	(2)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích tự nhiên		1014,53	439,3544	673,3	675,87	699,15	602,58	766,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	655,56	225,65	329,22	370,98	470,73	365,20	468,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	520,11	139,00	196,75	311,17	443,41	281,58	401,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	520,11	139,00	191,56	311,17	443,41	281,58	401,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,94	37,11	48,75	7,48	2,42	55,56	9,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	0,74	1,44	9,50	3,65	5,92	14,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27,24						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,63	19,77	69,18	34,73	18,21	14,24	19,91
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,10	29,03	13,10	8,10	3,04	7,90	22,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	358,97	207,75	342,42	303,62	224,34	230,77	274,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,62						
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		21,73	106,13				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,50	4,02	11,70	25,88	8,00	1,00	2,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00	31,59	32,07	16,74	27,50	3,27	11,89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00				6,00	30,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	124,60	77,36	95,37	117,73	89,30	68,19	91,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,28			0,17		0,02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,16	0,82		4,55	1,01	0,80	1,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,22	58,80	74,84	109,30	77,41	73,78	116,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68	0,48	1,67	0,32	0,56	2,31	1,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,17	0,32			0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08			0,57			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,16	6,82	6,42	8,91	11,97	2,82	14,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,17		4,65				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,85	0,85	1,66	2,40	1,96	0,87	2,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,31	12,50			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,59	0,23	0,23	0,03	0,63	0,17	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,06	1,17	7,20	4,20		47,54	28,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		3,88					3,69
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,95	1,66	1,27	4,08	6,61	23,96
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	520,11	139,00	191,56	311,17	443,41	281,58	401,45
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	0,54	0,74	1,44	9,50	3,65	5,92	14,42
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	27,24						
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		21,73	106,13				
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,50	4,02	11,70	25,88	8,00	1,00	2,50
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	82,22	90,39	106,91	126,04	104,91	77,05	128,82

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số: 1583/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán	Thị trấn NT	Xã Yên Phú	Xã Yên Lâm	Xã Yên Tâm	Xã Yên Giang	Xã Quý Lộc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Bái	Xã Yên Phong	Xã Yên Thái	Xã Yên Hùng	Xã Yên Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.134,02	26,87	63,39	11,20	80,03	28,20	20,71	17,18	10,31	22,78	22,75	15,05	20,24	100,43	14,26	13,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	521,53	22,26	0,50	4,05	9,14	3,89	4,65	7,40	3,61	11,58	15,43	6,33	4,71	34,05	8,73	5,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	502,11	22,26	0,50	4,05	3,20	2,75	3,15	7,40	3,61	11,58	15,43	3,03	4,71	34,05	6,19	5,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	315,95	4,52	54,64	6,85	23,05	5,56	7,80	8,41	6,20	9,70	6,82	5,83	14,77	12,59	4,28	7,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,00		5,00	0,20	5,78	1,20	1,26			1,50	0,50	2,40	0,56	0,23	0,50	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	193,10				41,06	17,35	7,00	0,95								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,54	0,09	3,25	0,10	1,00	0,20			0,50			0,49	0,20	48,40	0,60	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,90							0,42						5,16	0,15	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		931,56		379,91	13,51	70,51	37,89	47,51	30,41	7,45	3,30	9,42	9,08	7,28	6,80	18,40	17,11
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,00					2,50	5,00							1,50		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	36,99			0,50	1,00	0,80	1,80	0,52	1,45	1,00		3,60	2,98	1,00	3,80	0,50
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	HNK/LUK	19,86			2,00		5,00	8,86	2,00								2,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	9,26		6,10			3,01										
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	37,00		10,00	1,00		1,00	25,00									
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	289,62		228,10	3,50	2,00	1,50	2,00	2,50	2,00	2,00	4,50	1,00	3,00	3,00	3,00	2,50
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	6,25			1,00	1,00			0,06				1,50			0,35	
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm	CLN/HNK	131,77		130,84									0,93				
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	285,79		2,00		44,04	20,08	4,35	8,43			4,62				8,95	11,31
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	3,80			0,80	0,50										1,00	0,50
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	36,00		1,87	4,66	20,47											
2.14	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK	0,35											0,35				
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,12															
2.16	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	9,60		1,00					0,50	0,50	0,30	0,10	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30
2.17	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NKH/HNK																
2.18	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/NTS	50,15			0,05	1,50	4,00	0,50	16,40	3,50		0,20	1,50	1,00	1,00	1,00	
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
2.21	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,78			0,17	0,04	0,20	0,08				0,10	0,33		0,24	0,21	0,11

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số: 7583/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Ghi chú
				Xã Yên Ninh	Xã Yên Lạc	Xã Định Tân	Xã Định Hòa	Xã Định Thành	Xã Định Công	Xã Định Tân	Xã Định Tiến	Xã Định Long	Xã Định Liên	Xã Định Tường	Xã Định Hưng	Xã Định Hải	Xã Định Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.134,02	7,87	8,68	28,26	45,31	49,94	49,74	27,45	38,27	65,57	143,98	101,82	48,67	32,72	18,87	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	521,53	5,45	3,75	14,23	11,52	11,64	15,22	19,34	5,2	43,11	126,13	69,3	35,52	7,52	11,69	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	502,11	5,45	3,75	14,23	11,52	11,64	11,22	19,34	5,2	43,11	125,13	69,3	35,52	7,52	11,69	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	315,95	1,51	3,33	10,95	7,31	11,35	11,42	6,40	4,33	20,58	15,95	29,49	5,17	4,2	5,63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,00	0,60	1,60	0,90	0,63	0,50	0,80	0,50		0,1	0,1	0,5	1	0,3	0,84	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	193,10				25,25	25,00	22,00		28,49				6	20		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,54	0,31		2,18	0,60	1,45	0,30	1,21	0,25		1,8	1,64	0,98	0,7	0,21	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,90									1,78		0,89			0,5	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		931,56	5,77	9,70	5,30	36,66	59,30	42,63	10,74	39,88	10	12	4,5	4,92	21,08	10,5	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,00										6					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	36,99		1,00	1,00	1,51	1,00	2,53	2,50	0,5	1,5	1,5	1	2		2	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	HNK/LUK	19,86															
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	9,26	0,15														
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	37,00															
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	289,62	2,00	2,02	3,00	2,50	2,50	2,00	0,50	2	1,5	2,5	2,5		3,5	2,5	
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	6,25				0,34										2	
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm	CLN/HNK	131,77															
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	285,79		5,88		27,61	50,00	37,00	5,74	37,08				2,42	16,28		
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	3,80							1,00								
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	36,00				4,00	5,00										
2.14	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK	0,35															
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,12	0,12														
2.16	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	9,60	0,50	0,30	0,50	0,50	0,30	0,30	0,50	0,3	0,5	0,5	0,3	0,5	0,3	0,5	
2.17	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NKH/HNK																
2.18	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NKH/NTS	50,15	3,00	0,50	0,80	0,20	0,50	0,80	0,50		6,5	1,5	0,7		1	3,5	
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
2.21	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,78			0,14		0,06	0,06		0,15	0,5	0,3	1			0,09	

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

[illegible]

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN, YÊN ĐỊNH**
(Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Yên Ninh	Xã Yên Lạc	Xã Định Tân	Xã Định Hòa	Xã Định Thành	Xã Định Công	Xã Định Tân	Xã Định Tiến	Xã Định Long	Xã Định Liên	Xã Định Tường	Xã Định Hưng	Xã Định Hải	Xã Định Bình
1	Đất nông nghiệp	NNP	112,00	0,04	10,00	5,00		27,64			0,30						
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,14		10,00	5,00		27,64									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,04	0,04													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,52														
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30								0,30						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	90,99		0,01	0,01	3,20	15,64		2,00	14,06	0,01			0,54	1,00	0,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,62								6,62						
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05					0,05									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,01							2,00					0,46		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,20				3,00	14,11			6,50					1,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,25			0,01	0,01	1,05									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41		0,01		0,15	0,40				0,01			0,08		0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02					0,02									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,98				0,04				0,94						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,11														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07					0,01									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															